**Đặc tả Use case**

1. **UC01-Thêm sản phẩm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC01 | Tên use case | Thêm sản phẩm |
| Tác nhân | Chủ nhà hàng | | |
| Mục đích sử dụng | Chủ nhà hàng thêm sản phẩm mới vào nhà hàng | | |
| Sự kiện kích hoạt | Chủ nhà hàng chọn chức năng thêm sản phẩm. | | |
| Điều kiện tiên quyết | Chủ nhà hàng đăng nhập vào hệ thống và đã chọn 1 trong số các cửa hàng của họ để thực hiện chức năng này | | |
| Luồng sự kiện chính (Thành công) | 1. Chủ nhà hàng chọn chức năng thêm sản phẩm 2. Hệ thống hiển thị form thêm sản phẩm 3. Chủ nhà hàng nhập các thông tin về sản phẩm 4. Chủ nhà hàng nhấn nút : “Thêm sản phẩm” để yêu cầu thêm sản phẩm. 5. Hệ thống kiểm tra valid dữ liệu các trường thông tin của sản phẩm tải lên có hợp lệ hay không. 6. Hệ thống lưu thông tin sản phẩm, gửi lại thông báo thêm sản phẩm thành công. | | |
| Luồng sự kiện thay thế | 6a. Hệ thống thông báo lỗi: thông tin sản phẩm không hợp lệ. | | |
| Hậu điều kiện | Hệ thống lưu thông tin sản phẩm vào cơ sở dữ liệu. | | |

1. **UC02 - Chỉnh sửa thông tin sản phẩm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC02 | Tên use case | Chỉnh sửa thông tin sản phẩm |
| Tác nhân | Chủ nhà hàng | | |
| Mục đích sử dụng | Chủ nhà hàng chỉnh sửa thông tin sản phẩm hiện tại | | |
| Sự kiện kích hoạt | Chủ nhà hàng chọn chức năng chỉnh sửa sản phẩm. | | |
| Điều kiện tiên quyết | Chủ nhà hàng đăng nhập vào hệ thống và đã chọn 1 trong số các cửa hàng của họ để thực hiện chức năng này | | |
| Luồng sự kiện chính (Thành công) | 1. Chủ nhà hàng chọn sản phẩm đã tạo và chọn nút “Chỉnh sửa thông tin sản phẩm” 2. Hệ thống hiển thị form chỉnh sửa thông tin sản phẩm: tên, mô tả, hình ảnh , giá, số lượng sản phẩm 3. Chủ nhà hàng chọn các trường thông tin muốn thay đổi và chỉnh sửa. 4. Chủ nhà hàng nhấn nút “Cập nhật thông tin sản phẩm”   Hệ thống kiểm tra các trường có hợp lệ hay không   1. Hệ thống thông báo cập nhật thông tin sản phẩm thành công và lưu trữ thông tin sản phẩm vào cơ sở dữ liệu | | |
| Luồng sự kiện thay thế | 5a. Hệ thống thông báo lỗi: thông tin sản phẩm không hợp lệ. | | |
| Hậu điều kiện | Sản phẩm được cập nhật thông tin thành công.  Hệ thống lưu thông tin sản phẩm vào cơ sở dữ liệu. | | |

1. **UC03 – Xóa sản phẩm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC03 | Tên use case | Xóa sản phẩm |
| Tác nhân | Chủ nhà hàng | | |
| Mục đích sử dụng | Chủ nhà hàng xóa sản phẩm | | |
| Sự kiện kích hoạt | Chủ nhà hàng chọn chức năng xóa sản phẩm. | | |
| Điều kiện tiên quyết | Chủ nhà hàng đăng nhập vào hệ thống và đã chọn 1 trong số các cửa hàng của họ để thực hiện chức năng này | | |
| Luồng sự kiện chính (Thành công) | 1. Chủ cửa hàng chọn sản phẩm đã tạo và chọn nút “Xóa sản phẩm” 2. Hệ thống hiển thị cảnh báo xác nhận xóa sản phẩm 3. Chủ cửa hàng ấn nút xác nhận xóa sản phẩm 4. Hệ thống xóa sản phẩm khỏi cơ sở dữ liệu và thông báo xóa sản phẩm thành công | | |
| Hậu điều kiện | Sản phẩm bị xóa khỏi cơ sở dữ liệu thành công. | | |

1. **UC04 – Mua sản phẩm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC04 | Tên use case | Mua sản phẩm |
| Tác nhân | Khách hàng | | |
| Mục đích sử dụng | Khách hàng mua sản phẩm | | |
| Sự kiện kích hoạt | Khách hàng chọn mua sản phẩm từ danh sách sản phẩm | | |
| Điều kiện tiên quyết | Khách hàng đã đăng nhập. | | |
| Luồng sự kiện chính  (Thành công) | 1. Khách hàng chọn sản phẩm muốn mua 2. Hệ thống hiển thị thông tin sản phẩm 3. Khách hàng ấn thêm sản phẩm vào giỏ hàng 4. Khách bấm vào giỏ hàng và bấm xác nhận đặt 5. Khách chọn chế độ đặt hàng: gọi tại bàn, gọi mang về và đặt về nhà 6. Khách chọn phương thức thanh toán là tiền mặt hoặc chuyển khoản 7. Nếu là chuyển khoản thì khách hàng sẽ thực hiện thanh toán 8. Hệ thống thanh toán xác nhận và xử lý thanh toán 9. Hệ thống thông báo lại cho khách hàng | | |
| Luồng sự kiện thay thế | 7.a Hệ thống thông báo thanh toán thất bại  7.b Khách hàng tiến hành thanh toán lại | | |
| Hậu điều kiện | Khách hàng có thể truy cập vào để xem trạng thái đơn hàng vừa mua | | |

1. **UC05 – Khách hủy đơn hàng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC05 | Tên use case | Thêm sản phẩm |
| Tác nhân | Khách hàng | | |
| Mục đích sử dụng | Cho phép khách hàng huỷ đơn hàng đã đặt, có thể hoàn tiền nếu đã thanh toán | | |
| Sự kiện kích hoạt | Khách hàng chọn chức năng huỷ đơn hàng trong danh sách đơn đã đặt | | |
| Điều kiện tiên quyết | Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| Luồng sự kiện chính (Thành công) | 1. Khách hàng chọn chức năng xem chi tiết đơn hàng 2. Hệ thống hiển thị danh sách các đơn hàng đã đặt 3. Khách hàng chọn đơn hàng cần huỷ 4. Hệ thống kiểm tra đơn hàng đã xác nhận hay chưa 5. Nếu đơn hàng chưa được xác nhận, khách hàng chọn huỷ đơn và nhập lý do 6. Hệ thống kiểm tra trạng thái thanh toán của đơn hàng 7. Nếu đơn hàng đã thanh toán, hệ thống hiển thị giao diện nhập thông tin tài khoản ngân hàng 8. Khách hàng điền thông tin tài khoản ngân hàng 9. Khách hàng xác nhận huỷ đơn hàng 10. Hệ thống cập nhật trạng thái huỷ đơn thành công | | |
| Luồng sự kiện thay thế | Nếu đơn hàng đã được xác nhận, khách hàng không thể huỷ đơn (kết thúc quy trình) | | |
| Hậu điều kiện | * Đơn hàng được chuyển sang trạng thái "đã huỷ" * Nếu đơn đã thanh toán, thông tin tài khoản ngân hàng được lưu để hoàn tiền | | |

1. **UC06 – Khách hoàn đơn hàng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC06 | Tên use case | Thêm sản phẩm |
| Tác nhân | Khách hàng | | |
| Mục đích sử dụng | Cho phép khách hàng sửa đổi các món trong đơn hàng trước khi được xác nhận | | |
| Sự kiện kích hoạt | Khách hàng chọn chức năng sửa đơn hàng trong danh sách đơn đã đặt | | |
| Điều kiện tiên quyết | * Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống * Đơn hàng chưa được xác nhận | | |
| Luồng sự kiện chính (Thành công) | 1. Khách hàng chọn chức năng xem chi tiết đơn hàng 2. Hệ thống hiển thị danh sách các đơn hàng đã đặt 3. Khách hàng chọn đơn hàng cần thay đổi 4. Hệ thống kiểm tra trạng thái đơn hàng 5. Nếu đơn hàng chưa được xác nhận, khách hàng chọn chức năng thay đổi đơn 6. Hệ thống hiển thị giao diện thay đổi đơn hàng 7. Khách hàng chọn các món cần đổi và thêm các món mới 8. Hệ thống kiểm tra điều kiện thay đổi (giá trị tương đương, còn hàng) 9. Nếu hợp lệ, khách hàng xác nhận thay đổi đơn 10. Hệ thống cập nhật thông tin đơn hàng | | |
| Luồng sự kiện thay thế | 8a. Nếu các món thay đổi không tương đương giá hoặc hết hàng → thông báo lỗi, khách hàng chọn lại | | |
| Hậu điều kiện | * Đơn hàng được cập nhật với các món đã thay đổi * Hệ thống ghi nhận đơn hàng mới để xử lý | | |

1. **UC07 – Khách hoàn đơn hàng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC07 | Tên use case | Thêm sản phẩm |
| Tác nhân | Khách hàng | | |
| Mục đích sử dụng | Cho phép khách hàng gửi yêu cầu hoàn tiền sau khi đơn hàng đã hoàn thành | | |
| Sự kiện kích hoạt | Khách hàng chọn chức năng yêu cầu hoàn đơn trong danh sách đơn đã đặt | | |
| Điều kiện tiên quyết | * Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống * Đơn hàng đã hoàn thành | | |
| Luồng sự kiện chính (Thành công) | 1. Khách hàng chọn chức năng xem chi tiết đơn hàng 2. Hệ thống hiển thị danh sách các đơn hàng đã đặt 3. Khách hàng chọn đơn hàng muốn yêu cầu hoàn tiền 4. Hệ thống kiểm tra trạng thái đơn hàng 5. Nếu đơn hàng đã hoàn thành, khách hàng chọn chức năng “Hoàn đơn” 6. Khách hàng điền lý do hoàn tiền và thông tin tài khoản ngân hàng 7. · Hệ thống gửi thông tin hoàn đơn đến chủ nhà hàng | | |
| Luồng sự kiện thay thế | Nếu đơn hàng chưa hoàn thành → khách không thể gửi yêu cầu hoàn đơn (kết thúc quy trình) | | |
| Hậu điều kiện | · Yêu cầu hoàn đơn và thông tin ngân hàng được gửi tới chủ nhà hàng để xử lý  · Hệ thống ghi nhận yêu cầu hoàn tiền đang chờ xử lý | | |